**THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1:** Chiếm diện tích lớn nhất khu vực đồi núi nước ta là đất

A. feralit. B. phù sa. C. xám phù sa cổ. D. mùn thô.

**Câu 2:** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới, ẩm, gió mùa của nước ta là do

**A.** vị trí địa lí, hình dáng lãnh thổ quy định. **B**. ảnh hưởng của gió thổi theo mùa.

**C**. sự phân hóa phức tạp của địa hình. **D**. ảnh hưởng của Biển Đông.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ không khí trung bình tháng tại Hà Nội năm 2022** *(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 18,6 | 15,3 | 23,1 | 24,8 | 26,8 | 31,4 | 30,6 | 29,9 | 29,0 | 26,2 | 26,0 | 17,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê, 2023 )*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính biên độ nhiệt năm tại Hà Nội (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của 0C).

**Câu 4:** Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ không khí trung bình tháng của trạm quan trắc A** *(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| Nhiệt độ | 27,1 | 27,9 | 28,0 | 28,7 | 28,6 | 28,7 | 27,9 | 27,8 | 27,4 | 27,4 | 27,7 | 26,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê, 2023 )*

Căn cứ vào bảng số liệu trên và kiến thức đã học, cho biết nhiệt độ của trạm quan trắc A thuộc miền khí hậu nào của nước ta?

**Câu 5:** Sự phân hóa thiên nhiên theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ qua các thành phần

**A.** khí hậu, đất đai, sinh vật. **B.** sông ngòi, đất đai, khí hậu.**C.** sinh vật, đất đai, sông ngòi. **D.** khí hậu, sinh vật, sông ngòi.

**Câu 6:** Nguồn tài nguyên sinh vật dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản bị giảm sút rõ rệt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Ô nhiễm môi trường nước và khai thác quá mức. **B.** Khai thác quá mức và bùng phát dịch bệnh.

**C.** Dịch bệnh và các hiện tượng thời tiết thất thường. **D.** Thời tiết thất thường và khai thác quá mức.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu: Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ trung bình tháng 1(0C)** | **Nhiệt độ trung bình tháng 7 (0C)** | **Nhiệt độ trung bình năm (0C)** |
| Lạng Sơn | 13,3 | 27,0 | 21,2 |
| Hà Nội | 16,4 | 28,9 | 23,5 |
| Huế | 19,7 | 29,4 | 25,1 |
| Đà Nẵng | 21,3 | 29,1 | 25,5 |
| Quy Nhơn | 23,0 | 29,7 | 26,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8 | 27,1 | 27,1 |

**A.** Nhiệt độ trung bình năm nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.**B.** Biên độ nhiệt năm tăng dần từ Bắc vào Nam.

**C.** Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới. **D.** Miền Bắc chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc vào mùa đông.

**Câu 8:** Nguyên nhânchủ yếu làm cho biên độ nhiệt trung bình năm ở miền Bắc lớn?

**A**. Vị trí địa lý và độ cao địa hình. **B**. Địa hình và hoạt động gió mùa.

**C**. Vị trí địa lý và hoạt động gió mùa. **D**. Hình dáng lãnh thổ và dải hội nhiệt đới.

**Câu 9:** Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm tại Hà Nội năm 2021**

*(Đơn vị: 0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |  **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Nhiệt độ** | 16,9 | 20,9 | 22,5 | 25,6 | 29,7 | 31,6 | 30,8 | 30,5 | 28,7 | 24,6 | 22,5 | 19,4 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị 0C)*

**Câu 10:** Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Quá trình phong hóa diễn ra mạnh. **B.** Tích tụ ôxít sắt Fe2O3.

 **C.** Mưa nhiều, rửa trôi các chất badơ dễ tan. **D.** Tích tụ ôxít nhôm Al2O3.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

**LƯỢNG MƯA CÁC THÁNG TRONG NĂM 2021 TẠI TRẠM KHÍ TƯỢNG ĐÀ NẴNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Lượng mưa (mm) | 34,7 | 32,1 | 14,6 | 21,4 | 2,1 | 38,5 | 12,5 | 93,5 | 800,4 | 782,8 | 271,0 | 485,8 |

 *(Nguồn:Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê 2022)*

**a**) Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9.

**b)** Mùa mưa kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5.

**c**) Lượng mưa trung bình năm của Đà Nẵng là 2492,1mm.

**d)** Lượng mưa lớn vào thu đông chủ yếu do hoạt động của gió mùa và dải hội tụ nhiệt đới. .